

CTY CP ĐẠI LÝ GNVN XD TÂN CẢNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2023

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế
so với cùng kỳ năm trước trên BCTC kiểm toán
hợp nhất năm 2022.

Kính gửi : UBCK Nhà nước ;
Sở GDCK TP Hồ Chí Minh ;
Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết.

1. Tên tổ chức phát hành : Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng
2. Tên giao dịch : Tancang Logistics
3. Mã chứng khoán niêm yết : TCL
4. Nội dung : Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước trên BCTC kiểm toán hợp nhất năm 2022 tăng 10.03%.

Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2022, chi tiết như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC kiểm toán HN năm 2022	: 124.85 tỷ đồng
+ Lợi nhuận sau thuế tại BCTC kiểm toán HN năm 2021	: 113.47 tỷ đồng
+ Chênh lệch tăng	: 11.38 tỷ đồng

Nguyên nhân chênh lệch do:

Tại thời điểm ghi nhận số liệu KQKD trong Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2022 là số liệu hợp nhất công ty mẹ có điều chỉnh việc ghi nhận KQKD của công ty con và các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ dẫn tới Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2022 đạt 1,355.07 tỷ đồng tăng 14.28% so cùng kỳ năm trước, Giá vốn dịch vụ cung cấp đạt 1,124.34 tỷ đồng tăng 14.48% so với cùng kỳ, làm cho LNST tăng so với cùng kỳ năm trước 11.38 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 10.03%.

Vậy Công ty cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải xếp dỡ Tân cảng làm văn bản giải trình để UBCK Nhà nước; Sở GDCK TP HCM; Phòng Thẩm định và Quản lý Niêm yết được biết.

Trân trọng kính chào *Kstue*

Nơi nhận :

- Như trên .
- Lưu VT, P.TC-KT



GIÁM ĐỐC *W*

Lê Văn Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0304875444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 8 tháng 3 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Linh	Chủ tịch
Ông Lê Văn Cường	Thành viên
Ông Hoàng Đức Thịnh	Thành viên
Ông Ngô Ngọc Khánh	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Phạm Trung Nghị	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Võ Đắc Thiệu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Xuân Bình	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

Ban Giám Đốc

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
Ông Đặng Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Hùng	Phó Giám đốc (đến ngày 1 tháng 6 năm 2022)
Ông Châu Thanh Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hòa	Phó Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Văn Phụng	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên
Ông Trần Văn Trường	Thành viên (từ ngày 16 tháng 6 năm 2022)
Bà Nguyễn Thị Nhu	Thành viên (đến ngày 16 tháng 6 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Văn Cường	Giám đốc
------------------	----------

Trụ sở chính

Số 470, Đường Đồng Văn Cống, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Nhóm công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Nhóm công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Nhóm công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Văn Cường
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 18 tháng 3 năm 2022 đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Nguyễn Đức Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4595-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13328
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XẾP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		369.226.959.448	388.359.492.010
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	91.143.459.284	31.210.708.945
111	Tiền		23.843.459.284	12.346.565.829
112	Các khoản tương đương tiền		67.300.000.000	18.864.143.116
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		92.000.000.000	118.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	92.000.000.000	118.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		174.603.348.927	228.175.024.699
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	142.668.631.525	217.910.951.439
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		957.615.865	343.336.235
136	Phải thu ngắn hạn khác	6(a)	31.372.838.206	10.316.473.694
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(395.736.669)	(395.736.669)
140	Hàng tồn kho		9.348.121.893	7.113.032.145
141	Hàng tồn kho	7	9.348.121.893	7.113.032.145
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.132.029.344	3.860.726.221
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	2.132.029.344	2.040.342.540
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	-	1.820.383.681
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		447.683.368.669	498.888.310.572
210	Khoản phải thu dài hạn		2.335.000.000	21.974.320.400
216	Phải thu dài hạn khác	6(b)	2.335.000.000	21.974.320.400
220	Tài sản cố định		283.595.908.176	316.132.883.399
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	260.132.292.020	291.963.594.583
222	Nguyên giá		884.789.995.306	882.519.012.491
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(624.657.703.286)	(590.555.417.908)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	23.463.616.156	24.169.288.816
228	Nguyên giá		28.571.911.391	28.571.911.391
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.108.295.235)	(4.402.622.575)
240	Tài sản dở dang dài hạn		9.121.194.393	2.518.730.741
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.121.194.393	2.518.730.741
250	Đầu tư tài chính dài hạn		141.743.031.019	139.538.563.139
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	115.263.551.019	113.059.083.139
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	26.479.480.000	26.479.480.000
260	Tài sản dài hạn khác		10.888.235.081	18.723.812.893
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	10.888.235.081	18.723.812.893
270	TỔNG TÀI SẢN		816.910.328.117	887.247.802.582

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		261.323.290.432	308.255.546.202
310	Nợ ngắn hạn		200.783.539.676	246.926.619.446
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	97.597.572.488	166.687.824.439
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.473.216	479.652.030
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	11.853.955.759	11.713.637.196
314	Phải trả người lao động	13	24.690.303.795	24.363.360.714
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	19.835.176.586	4.059.946.890
319	Phải trả ngắn hạn khác	15(a)	27.507.258.964	26.018.797.253
320	Vay ngắn hạn	16(a)	7.249.712.000	7.249.712.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	12.004.086.868	6.353.688.924
330	Nợ dài hạn		60.539.750.756	61.328.926.756
337	Phải trả dài hạn khác	15(b)	44.228.626.504	37.768.090.504
338	Vay dài hạn	16(b)	16.311.124.252	23.560.836.252
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		555.587.037.685	578.992.256.380
410	Vốn chủ sở hữu		555.587.037.685	578.992.256.380
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	301.584.360.000	301.584.360.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		301.584.360.000	301.584.360.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	20.712.126.338	20.712.126.338
414	Vốn khác của chủ sở hữu	19	1.512.000.000	1.512.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	117.878.265.220	80.494.967.370
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	91.330.786.960	152.383.337.924
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế của các năm trước		25.637.906.724	92.541.964.903
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay		65.692.880.236	59.841.373.021
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		22.569.499.167	22.305.464.748
440	TỔNG NGUỒN VỐN		816.910.328.117	887.247.802.582

Xtaw

Nguyễn Xuân Tân
Người lập

VH

Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



[Signature]
Lê Văn Cường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.355.069.962.137	1.185.725.670.210
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.355.069.962.137	1.185.725.670.210
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	(1.124.338.723.325)	(982.133.344.119)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	230.731.238.812	203.592.326.091
21	Doanh thu hoạt động tài chính	8.293.523.433	10.033.965.647
22	Chi phí tài chính	(1.236.186.788)	(1.532.425.931)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.236.186.788)	(1.532.404.369)
24	Phần lãi trong công ty liên kết	16.204.467.880	15.458.005.164
25	Chi phí bán hàng	(33.119.763.998)	(25.203.609.627)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(67.756.292.658)	(61.761.400.289)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	153.116.986.681	140.586.861.055
31	Thu nhập khác	14.627.472	22.835.007
32	Chi phí khác	(51.262.175)	(221.175.321)
40	Lỗ khác	(36.634.703)	(198.340.314)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	153.080.351.978	140.388.520.741
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(28.234.017.674)	(26.918.009.388)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	124.846.334.304	113.470.511.353
	Phân bổ cho:		
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	124.558.088.483	113.456.462.745
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	288.245.821	14.048.608
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.418	3.094
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.418	3.094

Xtave

Nguyễn Xuân Tân
Người lập

VH

Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Umb


Lê Văn Cường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.080.351.978	140.388.520.741
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	33.474.906.681	34.626.408.198
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(45.085)	21.562
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(24.497.946.228)	(9.995.593.829)
06	Chi phí lãi vay	1.236.186.788	1.532.404.369
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	163.293.454.134	166.551.761.041
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	76.797.591.845	(153.210.818.348)
10	Tăng hàng tồn kho	(2.235.089.748)	(1.600.381.145)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(44.128.427.703)	2.697.117.502
12	Giảm chi phí trả trước	7.743.891.008	15.996.445.093
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.280.199.445)	(1.549.224.695)
15	Thuế TNDN đã nộp	(31.489.508.828)	(23.300.692.680)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	35.000.000	139.000.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(15.850.723.855)	(25.030.672.568)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	152.885.987.408	(19.307.465.800)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(9.441.084.363)	(1.537.078.636)
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(67.000.000.000)	(31.400.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	93.000.000.000	85.800.000.000
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	8.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cổ tức được chia	22.427.955.609	13.876.767.803
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	38.986.871.246	74.739.689.167
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(7.249.712.000)	(7.249.712.000)
36	Tiền chi trả cổ tức cho các cổ đông	(124.690.441.400)	(74.587.675.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(131.940.153.400)	(81.837.387.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	59.932.705.254	(26.405.163.633)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	31.210.708.945	57.615.894.140
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	45.085	(21.562)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	91.143.459.284	31.210.708.945


Nguyễn Xuân Tân
Người lập


Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng




Lê Văn Cường
Giám đốc
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0304875444 ngày 8 tháng 3 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 8 tháng 3 năm 2021.

Ngày 11 tháng 12 năm 2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là “TCL”.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18(b).

Hoạt động chính của Công ty và công ty con (“Nhóm công ty”) là:

- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Đại lý vận tải đường biển;
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, kiểm đếm, đóng gói hàng hóa.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Nhóm công ty có 375 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 383 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) – Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

Công ty con	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	2022		2021	
				Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết	Tỷ lệ % sở hữu
	Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai	Dịch vụ cảng biển	Cảng Tân Cảng Nhơn Trạch, Ấp 3, Xã Phú Thạnh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	51	51	51	51
Công ty liên kết	Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	Dịch vụ cảng biển	Số 1295B, Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	36	36	36	36
	Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	Dịch vụ cảng biển	Hạ Đoạn, Đông Hải 2, Hải An, Thành phố Hải Phòng.	36	36	36	36
	Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn	Dịch vụ cảng biển	Số 938/180, Đường Nguyễn Thị Định, Khu phố 3, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.	20	20	20	20

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Nhóm công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Nhóm công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Nhóm công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Nhóm công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Nhóm công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm tài chính. Nếu ngày kết thúc năm tài chính khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm tài chính của các công ty và ngày kết thúc năm tài chính của Nhóm công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Nhóm công ty áp dụng chính sách cho các nghị quyết đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghị quyết với các bên không thuộc Nhóm công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Nhóm công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Nhóm công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Nhóm công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Nhóm công ty trong các công ty liên kết, Nhóm công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Nhóm công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Nhóm công ty với bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Nhóm công ty trong bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Nhóm công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Nhóm công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

(a) Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập cơ sở kinh doanh mới. Các bên có nghĩa vụ, được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong BCC, và thực hiện hoạt động của BCC cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Nếu BCC quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên chịu, thì Nhóm công ty phải ghi nhận khoản chi phí đó. Đối với các khoản chi phí chung, Nhóm công ty căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để ghi nhận.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)****(b) Đối với BCC chia LNST**

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.

Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Nhóm công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

Hoặc là:

Nếu Nhóm công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Nhóm công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Khác	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Nhóm công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

LNST chưa phân phối của Nhóm công ty phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Nhóm công ty tại thời điểm báo cáo hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Nhóm công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Nhóm công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư khác của Nhóm công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng ban điều hành và ban điều hành hoạt động liên doanh

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và ban điều hành hoạt động liên doanh được trích lập từ LNST TNDN của Nhóm công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Nhóm công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Nhóm công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc công ty, Ban Kiểm soát, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Nhóm công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Nhóm công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.11 và 9); và
- Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.9 và 4(b)).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	446.065.596	218.690.663
Tiền gửi ngân hàng	23.397.393.688	12.127.875.166
Các khoản tương đương tiền (*)	67.300.000.000	18.864.143.116
	<u>91.143.459.284</u>	<u>31.210.708.945</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 5,35%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,5%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>92.000.000.000</u>	<u>92.000.000.000</u>	<u>118.000.000.000</u>	<u>118.000.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và được hưởng lãi suất cố định từ 5,7%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XEP DỜ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2022			2021		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý (**) VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết (*)	115.263.551.019		-	113.059.083.139		-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (i)	77.707.521.133	(**)	-	76.384.212.090	(**)	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng (ii)	28.245.461.519	(**)	-	25.788.046.414	(**)	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn (iii)	9.310.568.367	(**)	-	10.886.824.635	(**)	-
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.479.480.000		-	26.479.480.000		-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (iv)	14.666.980.000	46.017.485.100	-	14.666.980.000	64.810.215.200	-
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (v)	11.812.500.000	31.061.250.000	-	11.812.500.000	41.456.250.000	-
	141.743.031.019		-	139.538.563.139		-

(i) Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310151577 ngày 12 tháng 7 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 5.400.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành.

(ii) Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0200870931, thay đổi lần thứ 5 ngày 1 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 3.312.000 cổ phiếu tương đương 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng.

(iii) Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0314745980 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 1.000.000 cổ phiếu tương đương 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cát Lái - Đồng Sài Gòn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TÀI XEP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Công ty mẹ là Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số lượng cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội mà Công ty ủy thác đầu tư là 2.691.081 cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.242.568 cổ phiếu). Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

(v) Cổ phần Cảng Cát Lái được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần Số 0305168938 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 3 năm 2021. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty nắm giữ 1.237.500 cổ phiếu tương đương 3,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái. Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh của ngày giao dịch gần nhất tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

(*) Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:

	1.1.2022 VND	Phần lãi/(lỗ) của Nhóm Công ty trong kết quả kinh doanh của các công ty liên kết VND	Cổ tức đã nhận trong năm VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	76.384.212.090	14.823.309.043	(13.500.000.000)	77.707.521.133
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	25.788.046.414	2.457.415.105	-	28.245.461.519
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn (iii)	10.886.824.635	(1.076.256.268)	(500.000.000)	9.310.568.367
	<u>113.059.083.139</u>	<u>16.204.467.880</u>	<u>(14.000.000.000)</u>	<u>115.263.551.019</u>

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi số.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	39.709.825.123	27.579.233.421
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	102.958.806.402	190.331.718.018
	<u>142.668.631.525</u>	<u>217.910.951.439</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 395.736.669 Đồng và 395.736.669 Đồng.

6 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	17.121.134.400	-
Tạm ứng	5.484.322.481	4.003.150.077
Phải thu người lao động	2.447.223.370	3.358.391.249
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	2.000.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	1.493.856.986	1.632.832.526
Thu chi hộ	750.317.222	526.988.332
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Vốn góp hợp tác kinh doanh	375.000.000	375.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn - Chi hộ (Thuyết minh 31(b))	366.103.800	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi (Thuyết minh 31(b))	231.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Chi hộ (Thuyết minh 31(b))	-	11.250.000
Khác	1.103.879.947	408.861.510
	<u>31.372.838.206</u>	<u>10.316.473.694</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Đặt cọc thuê văn phòng tòa nhà TCL	2.000.000.000	2.000.000.000
Đặt cọc tiền thuê đất (*)	300.000.000	17.421.134.400
Đặt cọc cung cấp nước	30.000.000	30.000.000
Ký quỹ	5.000.000	292.186.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đông Sài Gòn - Đặt cọc sử dụng dịch vụ	-	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn - Đặt cọc thuê bãi (Thuyết minh 31(b))	-	231.000.000
	<u>2.335.000.000</u>	<u>21.974.320.400</u>

6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đặt cọc tiền thuê đất như sau:

- Đặt cọc tiền để thuê bãi của Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Hàng hải Hoàng Giang theo hợp đồng số 72/TCL-KHKD-2020 ngày 2 tháng 1 năm 2020 với số tiền là 15 tỷ Đồng. Thời hạn hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2023, thời hạn hoàn trả tiền cọc sau khi thanh lý hợp đồng.
- Đặt cọc thuê mặt bằng cho Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vinaconnect số tiền là 2.121.134.400 Đồng, tương ứng với 3 tháng tiền thuê đất để sử dụng đất hợp pháp với lô đất A1 đường K1, KCN Cát Lái – Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 3 năm, từ ngày 21 tháng 4 năm 2020 đến 21 tháng 4 năm 2023. Khoản đặt cọc sẽ được căn trừ vào tiền thuê của 6 tháng cuối cùng của hợp đồng.
- Đặt cọc tiền thuê bãi chứa container và đầu tư bến sà lan từ Bà Bùi Thị Nở và Ông Nguyễn Văn Hợp theo hợp đồng số 301/HĐ-KD ngày 6 tháng 4 năm 2013 với số tiền là 300 triệu Đồng. Thời hạn thuê là 15 năm và không được hủy ngang.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Nhóm công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	9.348.121.893	-	7.113.032.145	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	1.017.555.690	1.292.553.127
Chi phí bảo hiểm	314.973.520	324.997.558
Phí sử dụng đường bộ	197.822.791	245.401.561
Chi phí khác	601.677.343	177.390.294
	<u>2.132.029.344</u>	<u>2.040.342.540</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	4.479.545.416	8.959.090.876
Chi phí sửa chữa Tân Cảng Nhơn Trạch	3.481.927.167	2.875.720.550
Chi phí thuê đất Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	1.330.376.941	2.926.829.269
Chi phí sửa chữa Depot Tân Cảng Mỹ Thủy	607.129.499	613.015.746
Chi phí sửa chữa, lắp đặt trang thiết bị nhà văn phòng TCL	593.668.210	1.292.583.899
Chi phí sửa chữa bến đóng gạo	224.688.393	466.059.765
Công cụ, dụng cụ	170.899.455	1.590.512.788
	<u>10.888.235.081</u>	<u>18.723.812.893</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	18.723.812.893	34.030.863.051
Tăng	2.042.006.343	2.452.110.858
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	535.036.364	-
Phân bổ trong năm	(10.412.620.519)	(17.759.161.016)
Số dư cuối năm	<u>10.888.235.081</u>	<u>18.723.812.893</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	261.188.623.805	557.971.067.501	58.292.884.593	3.001.180.963	2.065.255.629	882.519.012.491
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	401.809.074	884.548.000	899.227.273	37.000.000	81.000.000	2.303.584.347
Giảm khác	(32.601.532)	-	-	-	-	(32.601.532)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	261.557.831.347	558.855.615.501	59.192.111.866	3.038.180.963	2.146.255.629	884.789.995.306
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	96.300.568.838	452.719.680.187	37.961.513.547	2.682.578.796	891.076.540	590.555.417.908
Khấu hao trong năm	10.865.968.704	15.300.002.561	7.412.102.377	231.361.610	292.850.126	34.102.285.378
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	107.166.537.542	468.019.682.748	45.373.615.924	2.913.940.406	1.183.926.666	624.657.703.286
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	164.888.054.967	105.251.387.314	20.331.371.046	318.602.167	1.174.179.089	291.963.594.583
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	154.391.293.805	90.835.932.753	13.818.495.942	124.240.557	962.328.963	260.132.292.020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty với tổng giá trị còn lại là 73.059.633.970 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 74.895.303.170 Đồng) (Thuyết minh 16(b)).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Nhóm công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 209.607.370.722 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 196.438.280.901 Đồng).

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	27.991.682.391	580.229.000	28.571.911.391
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.822.393.575	580.229.000	4.402.622.575
Khấu hao trong năm	705.672.660	-	705.672.660
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	4.528.066.235	580.229.000	5.108.295.235
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	24.169.288.816	-	24.169.288.816
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	23.463.616.156	-	23.463.616.156

(*) Là quyền sử dụng đất của thửa đất Số 471 tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Quận 2 vào ngày 18 tháng 7 năm 2016, có thời hạn sử dụng đến ngày 30 tháng 8 năm 2055. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 580.229.000 Đồng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dự án đầu tư Giàn PTI 200 ở cảng tại ICD Tân Cảng Nhơn Trạch	6.676.937.408	-
Dự án di dời kho xăng dầu vùng 2	1.592.743.923	1.592.743.923
Khác	851.513.062	925.986.818
	<u>9.121.194.393</u>	<u>2.518.730.741</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.518.730.741	2.102.947.105
Mua sắm	9.441.084.363	1.537.078.636
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(2.303.584.347)	(1.121.295.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 8(b))	(535.036.364)	-
Số dư cuối năm	<u>9.121.194.393</u>	<u>2.518.730.741</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	25.516.482.341	25.516.482.341	36.376.349.404	36.376.349.404
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	72.081.090.147	72.081.090.147	130.311.475.035	130.311.475.035
	<u>97.597.572.488</u>	<u>97.597.572.488</u>	<u>166.687.824.439</u>	<u>166.687.824.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nợ Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/ phải nợ trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	1.820.383.681	103.896.447.530	-	(105.716.831.211)	-
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	10.048.968.419	28.234.017.674	(28.641.706.143)	-	9.641.279.950
Thuế TNDN nộp hộ bên liên doanh	1.181.715.138	2.720.560.562	(2.847.802.685)	-	1.054.473.015
Thuế thu nhập cá nhân	296.244.653	6.988.527.700	(6.729.131.886)	-	555.640.467
Thuế GTGT bán hàng nội địa	140.616.919	128.307.823.973	(22.129.047.354)	(105.716.831.211)	602.562.327
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	46.092.067	180.472.145	(226.564.212)	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
	11.713.637.196	166.437.402.054	(60.580.252.280)	(105.716.831.211)	11.853.955.759

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(iii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 612/2015/TCL-HT-TT ngày 26 tháng 10 năm 2015 và Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp ngày 10 tháng 01 năm 2017 về việc hợp tác kinh doanh để thực hiện dự án “nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đầu tư xây dựng, khai thác tòa nhà văn phòng làm việc” tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 50%; Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng góp 30% và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại và Tiếp vận Union One (nhận chuyển nhượng từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Thương mại và Dịch vụ Thủ Thiêm) góp 20% tổng vốn đầu tư của dự án. Công ty là bên đại diện cho hợp doanh. Thời hạn của hợp đồng là 50 năm. Trong kỳ, doanh thu và chi phí Công ty đã chia lại cho các bên tham gia hợp tác kinh doanh này lần lượt là 7.690.021.796 Đồng và 5.248.026.122 Đồng (Năm 2021: 7.412.574.769 Đồng và 5.698.599.112 Đồng).

16 VAY**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay dài hạn đến hạn trả	7.249.712.000	-	(7.249.712.000)	7.249.712.000	7.249.712.000

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng dài hạn (*)	23.560.836.252	-	-	(7.249.712.000)	16.311.124.252

(*) Số dư thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 1 năm 2018, để đầu tư dự án: “Nhận quyền chuyển nhượng QSDĐ và Đầu tư xây dựng khai thác tòa nhà làm việc” tại Lô 11, Khu dân cư số 1, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn khoản vay đến ngày 27 tháng 3 năm 2026. Các khoản vay phải hoàn trả theo 28 lần hoàn trả bằng nhau vào mỗi quý bắt đầu vào tháng thứ 15 kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và công trình hình thành trên đất tại thửa đất Số 471, Tờ bản đồ số 22, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Lãi suất áp dụng trong năm 2022 là từ 8,69%/năm đến 8,7%/năm.

15 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	12.500.000.000	12.500.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	4.978.626.504	4.518.090.504
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Vốn góp hợp tác kinh doanh (iii)	18.750.000.000	18.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành - Vốn góp hợp tác kinh doanh (ii)	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.000.000.000	2.000.000.000
	<u>44.228.626.504</u>	<u>37.768.090.504</u>

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 399/HĐ-TCL-KHKĐ ngày 1 tháng 10 năm 2020 về hợp tác khai thác bãi container và các dịch vụ liên quan đến container của hãng tàu ONE và KMTTC tại Depot Tân Cảng Mỹ Thủy thuộc Khu công nghiệp Cát Lái 2, 2 bên tham gia gồm: Công ty (Bên B) và Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng (Bên A). Trong đó, Bên A là bên đại diện hợp doanh, Bên B là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh và được trả phí. Tổng vốn hoạt động là 1.500.000.000 Đồng, trong đó, Bên A góp 1.125.000.000 Đồng (75%), Bên B góp 375.000.000 Đồng (25%). Công ty là bên quản lý, điều hành hoạt động của hợp doanh, chịu trách nhiệm xuất hóa đơn và thu tiền từ khách hàng, sau đó chuyển trả lại Bên A phần phân chia cho hợp doanh (được xác định theo tỷ lệ phần trăm tiền thu từ khách hàng tùy theo từng loại dịch vụ). Thời hạn hợp đồng đến ngày 1 tháng 10 năm 2021 sẽ tự động gia hạn nếu không có điều chỉnh, bổ sung trước ngày hết hạn hợp đồng. Trong năm, doanh thu và chi phí Nhóm công ty được chia từ hợp tác kinh doanh này lần lượt là 12.414.448.860 Đồng và 5.106.451.285 Đồng (Năm 2021: 8.053.577.545 Đồng và 3.772.903.503 Đồng).
- (ii) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 372/TCL-KHKD-2017 ngày 1 tháng 7 năm 2017, Biên bản thỏa thuận số 4 ngày 29 tháng 4 năm 2021, Biên bản thỏa thuận số 5 ngày 1 tháng 7 năm 2022 về hợp tác kinh doanh khai thác bãi Container và các dịch vụ liên quan đến xếp dỡ container hàng imo, cont tank tại Depot 6 – Cảng Cát Lái, 3 bên tham gia gồm: Công ty góp 7.500.000.000 Đồng tương đương 50%; Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành góp 6.000.000.000 Đồng tương đương 40%; Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Đồng Nai góp 1.500.000.000 Đồng, tương đương 10%. Thời hạn hợp tác được tự động gia hạn theo thời hạn thuê bãi. Thời hạn thuê bãi là từ 1 tháng 7 năm 2022 đến 30 tháng 6 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư cuối kỳ thể hiện số tiền lương còn phải trả cho người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển, xếp dỡ, lưu bãi	19.362.594.186	3.543.351.833
Chi phí thuê bến bãi, văn phòng	472.582.400	472.582.400
Chi phí lãi vay phải trả	-	44.012.657
	<u>19.835.176.586</u>	<u>4.059.946.890</u>

Trong đó:

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	2.716.682.073	2.178.014.037
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	17.118.494.513	1.881.932.853
	<u>19.835.176.586</u>	<u>4.059.946.890</u>

15 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Một thành viên Hiệp Huy Hoàng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (i)	5.653.824.986	4.138.019.888
Cổ tức phải trả	5.077.872.990	3.102.883.190
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	653.883.613	768.949.705
Kinh phí công đoàn	589.731.402	786.785.259
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Tiếp vận Union One - Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh (iii)	58.244.191	646.937.416
Khác	2.345.684.130	1.537.850.793
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành (ii)		
- Vốn góp hợp tác kinh doanh	-	6.000.000.000
- Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	10.799.042.243	7.399.222.938
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng - Phải trả từ hợp tác kinh doanh (iii)	2.328.975.409	1.638.148.064
	<u>27.507.258.964</u>	<u>26.018.797.253</u>

17 QUỸ KHEN THƯỜNG PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.025.051.566	3.778.637.358	550.000.000	6.353.688.924
Tăng trong năm (*)	10.707.768.653	10.678.353.146	80.000.000	21.466.121.799
Tăng khác (**)	35.000.000	-	-	35.000.000
Chi quỹ trong năm	(8.588.000.000)	(6.632.723.855)	(630.000.000)	(15.850.723.855)
	<u>4.179.820.219</u>	<u>7.824.266.649</u>	<u>-</u>	<u>12.004.086.868</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi là 25% của quỹ tiền lương kế hoạch năm 2022 của người lao động. Nhóm công ty cũng đã trích bổ sung quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành với số tiền là 80.000.000 Đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết trên.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 27 tháng 6 năm 2022, công ty con đã tạm trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi là 5% lợi nhuận sau thuế của năm 2022

(**) Là khoản tiền khen thưởng từ đơn vị khác.

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>	<u>30.158.436</u>	<u>-</u>

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.381.273	51	15.381.273	51
Các cổ đông khác	14.777.163	49	14.777.163	49
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>30.158.436</u>	<u>100</u>	<u>30.158.436</u>	<u>100</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2022	30.158.436	301.584.360.000	301.584.360.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu. Nhóm công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	47.045.370.117	243.322.238.500	23.183.837.682	637.359.932.637
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	113.456.462.745	14.048.608	113.470.511.353
Chia cổ tức	-	-	-	-	(150.792.180.000)	(881.920.000)	(151.674.100.000)
Trích lập các quỹ Công ty mẹ	-	-	-	33.448.134.791	(53.490.788.739)	-	(20.042.653.948)
Trích lập các quỹ Công ty con	-	-	-	1.462.462	(2.193.693)	(702.431)	(1.433.662)
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh Công ty mẹ	-	-	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh Công ty con	-	-	-	-	(10.200.889)	(9.799.111)	(20.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	80.494.967.370	152.383.337.924	22.305.464.748	578.992.256.380
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	124.558.088.483	288.245.821	124.846.334.304
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước của Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	(126.665.431.200)	-	(126.665.431.200)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm của Công ty mẹ (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	37.353.291.418	(58.709.997.710)	-	(21.356.706.292)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận trong năm của Công ty con (Thuyết minh 17) (**)	-	-	-	30.006.432	(45.009.648)	(14.412.281)	(29.415.507)
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm của Công ty mẹ (*)	-	-	-	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
Trích thường Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm của Công ty con (**)	-	-	-	-	(10.200.889)	(9.799.111)	(20.000.000)
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm trước của Công ty mẹ (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	(80.000.000)	-	(80.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	301.584.360.000	20.712.126.338	1.512.000.000	117.878.265.220	91.330.786.960	22.569.499.167	555.587.037.685

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 373/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 16 tháng 6 năm 2022, Công ty đã thực hiện chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền là 126.665.431.200 Đồng, tương ứng với 42% vốn góp của chủ sở hữu. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã thực hiện chi trả 124.690.441.400 Đồng của khoản cổ tức này.

Cũng theo Nghị quyết trên, Công ty tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 37.353.291.418 Đồng, tương ứng với 30% lợi nhuận sau thuế trong năm 2022. Nhóm công ty cũng trích thưởng Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm với số tiền là 100.000.000 Đồng.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐTN 2022 ngày 27 tháng 6 năm 2022, công ty con đã tạm trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 30.006.432 Đồng, tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế của năm 2022. Công ty con cũng trích thưởng Ban điều hành hoạt động liên doanh từ lợi nhuận trong năm với số tiền là 10.200.889 Đồng.

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong kỳ trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022	2021
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	124.558.088.483	113.456.462.745
Điều chỉnh giảm số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND):		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty mẹ	(21.356.706.292)	(20.042.653.948)
Trích quỹ khen thưởng của Công ty con	(15.003.216)	(731.231)
Trích thưởng Ban điều hành hoạt động liên doanh của Công ty mẹ	(100.000.000)	(100.000.000)
Trích thưởng Ban điều hành hoạt động liên doanh của Công ty con	(10.200.889)	(10.200.889)
	103.076.178.086	93.302.876.677
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.158.436	30.158.436
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.418	3.094

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 65,34 USD.

(b) Thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể trả/thu trong tương lai theo hợp đồng thuê/cho thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32.

22 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu dịch vụ tại Depot	922.737.078.287	766.900.008.683
Doanh thu dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	336.773.137.312	340.260.487.447
Doanh thu dịch vụ khác	95.559.746.538	78.565.174.080
	<u>1.355.069.962.137</u>	<u>1.185.725.670.210</u>
Các khoản giảm trừ	<u>-</u>	<u>-</u>
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần dịch vụ tại Depot	922.737.078.287	766.900.008.683
Doanh thu thuần dịch vụ vận tải, xếp dỡ ngoài Depot	336.773.137.312	340.260.487.447
Doanh thu thuần dịch vụ khác	95.559.746.538	78.565.174.080
	<u>1.355.069.962.137</u>	<u>1.185.725.670.210</u>

23 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	931.290.501.686	807.598.481.878
Chi phí nhân viên	77.591.452.163	71.386.863.487
Chi phí nguyên vật liệu	70.655.452.359	56.829.815.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	25.252.307.147	26.342.656.639
Khác	19.549.009.970	19.975.527.047
	<u>1.124.338.723.325</u>	<u>982.133.344.119</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.323.478.348	7.273.093.829
Cổ tức được chia	2.970.000.000	2.722.500.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	45.085	-
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	-	38.371.818
	<u>8.293.523.433</u>	<u>10.033.965.647</u>

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền vay	1.236.186.788	1.532.404.369
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	21.562
	<u>1.236.186.788</u>	<u>1.532.425.931</u>

26 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng	27.518.348.947	19.265.805.127
Chi phí hội thảo quảng cáo	3.566.935.552	2.839.433.500
Khác	2.034.479.499	3.098.371.000
	<u>33.119.763.998</u>	<u>25.203.609.627</u>

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	37.910.047.829	34.430.962.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.561.437.369	8.469.346.859
Chi phí đồ dùng văn phòng	860.230.047	2.268.052.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	649.768.793	880.581.905
Khác	19.774.808.620	15.712.456.707
	<u>67.756.292.658</u>	<u>61.761.400.289</u>

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Nhóm Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.080.351.978	140.388.520.741
Thuế tính ở thuế suất 20%	30.616.070.396	28.077.704.148
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(594.000.000)	(544.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	856.324.121	827.833.721
Thu nhập chịu thuế từ hợp tác kinh doanh	680.140.140	467.976.434
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	(288.458.344)	(123.761.023)
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại năm trước	204.834.937	851.047.047
Phần lãi trong công ty liên kết	(3.240.893.576)	(3.091.601.033)
Dự phòng thiếu các năm trước	-	453.310.094
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>28.234.017.674</u>	<u>26.918.009.388</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	28.234.017.674	26.918.009.388
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>28.234.017.674</u>	<u>26.918.009.388</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943.418.874.607	825.279.892.101
Chi phí nhân viên	115.501.499.992	105.817.826.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.655.452.359	56.829.815.068
Chi phí khấu hao TSCĐ (*)	33.474.906.681	34.626.408.198
Khác	62.164.046.342	46.544.412.436
	<u>1.225.214.779.981</u>	<u>1.069.098.354.035</u>

(*) Chi tiết chi phí khấu hao TSCĐ:

	2022 VND	2021 VND
Tổng khấu hao đã trích trong năm (Thuyết minh 9)	34.807.958.038	36.090.062.712
Khấu hao phân chia các bên hợp tác kinh doanh	(1.333.051.357)	(1.463.654.514)
Chi phí khấu hao của Nhóm công ty	<u>33.474.906.681</u>	<u>34.626.408.198</u>

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Nhóm công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Nhóm công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Nhóm công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ vận tải giao nhận xếp dỡ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Ban Giám đốc đánh giá rằng Nhóm công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất. Do đó, Nhóm công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn là cổ đông lớn nhất của Nhóm công ty do nắm giữ 51% vốn cổ phần của Nhóm công ty (Thuyết minh 18).

Chi tiết của công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính có số dư và giao dịch trong năm với Nhóm Công ty:

Bên liên quan

Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái
Công ty TNHH Tiếp vận SITC Tân Cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Mekong
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm gồm:

	2022 VND	2021 VND
i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	721.807.466.046	690.931.132.222
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	6.137.093.855	8.952.197.672
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	5.292.361.707	2.372.632.143
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	3.148.992.000	3.148.992.000
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	2.970.230.821	2.522.325.181
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	1.349.662.977	2.631.666.419
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	1.020.399.517	762.465.376
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	515.321.132	379.594.544
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	504.524.546	413.113.698
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	360.472.000	4.735.577.325
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	304.036.393	311.004.122
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	81.914.588	156.554.582
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	35.250.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Cái Mép	28.583.333	15.163.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	16.348.821	6.654.545
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	12.900.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	3.866.000
	<u>743.585.557.736</u>	<u>717.342.939.465</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	282.375.944.602	146.921.943.748
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	261.757.836.154	263.281.125.762
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	48.608.137.196	31.060.861.074
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	35.007.717.933	30.084.176.260
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	15.051.263.576	11.479.588.568
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	10.594.514.800	9.805.481.700
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	1.373.034.000	1.227.273.100
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	1.231.835.335	1.981.502.642
Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	1.075.575.925	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	719.666.766	121.983.272
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	588.014.800	6.083.206.366
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương	554.279.796	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	307.021.573	216.727.279
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	260.331.000	1.694.043.963
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	254.938.000	41.994.454
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	150.900.000	40.600.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	141.196.000	251.218.000
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	127.371.683	62.032.728
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC	95.008.183	70.892.955
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	89.161.200	111.429.456
Công ty TNHH Dịch vụ Kho bãi Tân Cảng Shipping	5.185.186	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Vũng Tàu	-	505.548.000
	660.368.933.708	505.041.629.327

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iii) Chia cổ tức		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	64.599.369.912	76.906.365.000
iv) Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	13.500.000.000	11.880.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái	2.970.000.000	2.722.500.000
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	500.000.000	-
	<u>16.970.000.000</u>	<u>14.602.500.000</u>
v) Chia doanh thu hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	4.622.837.882	4.442.407.543
vi) Chia chi phí hợp tác kinh doanh		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	3.177.839.108	3.419.159.490
vii) Chia lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	10.799.042.243	7.379.222.938

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
viii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Hội đồng quản trị		
Ông Lê Hoàng Linh	1.396.816.389	1.133.994.999
Ông Lê Văn Cường	1.248.807.616	1.059.669.442
Ông Ngô Ngọc Khánh	140.749.659	-
Ông Hoàng Đức Thịnh	89.331.476	30.000.000
Ông Võ Đắc Thiệu	84.150.417	105.306.160
Ông Nguyễn Xuân Bình	84.150.417	105.306.160
Ông Nguyễn Văn Uẩn	33.091.922	254.985.149
Ông Phạm Trung Nghị	30.000.000	-
Ban Kiểm soát		
Ông Trần Văn Trường	538.594.187	-
Bà Nguyễn Thị Nhu	332.254.944	609.144.397
Ông Phạm Văn Phụng	89.331.476	30.000.000
Bà Lê Thị Kim Chung	49.554.317	15.000.000
Bà Vũ Thị Lan Anh	24.818.942	75.306.160
Bà Phạm Kim Oanh	16.545.961	45.204.107
Ban Giám đốc		
Ông Đặng Thanh Sơn	861.004.874	801.376.389
Ông Châu Thanh Hải	837.233.099	445.538.195
Ông Phạm Văn Hùng	834.873.250	864.033.923
Bà Phạm Thị Thu Hà	685.233.684	613.120.211
Ông Nguyễn Văn Hòa	574.226.844	6.978.505
	<u>7.950.769.474</u>	<u>6.194.963.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022	2021
	VND	VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	99.898.778.699	184.524.688.094
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	1.224.152.321	928.373.129
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 - Hải Phòng	850.227.840	1.600.442.837
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	367.726.422	301.245.575
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	304.877.200	102.491.066
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng - Hiệp Phước	142.655.000	238.513.231
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	73.928.160	55.440.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	54.097.200	98.144.872
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	42.363.560	132.268.007
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	2.187.241.167
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	-	157.400.040
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	-	1.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng	-	4.270.000
	<u>102.958.806.402</u>	<u>190.331.718.018</u>
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	366.103.800	-
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	231.000.000	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	-	11.250.000
	<u>597.103.800</u>	<u>11.250.000</u>
iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	-	231.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	49.134.840.954	83.299.963.649
Công ty Cổ phần Dịch vụ Container Tân Cảng	9.483.298.399	6.224.919.547
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	6.121.917.835	28.822.712.383
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	3.913.478.396	7.271.464.486
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	2.911.973.652	4.124.152.820
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Tây Ninh	314.884.800	-
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC	185.968.838	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bay và Du lịch Biển Tân Cảng	14.727.273	15.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	239.405.500
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	-	297.818.360
Công ty TNHH Tiếp vận Tân Cảng HMM	-	8.712.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Hiệp Lực	-	7.326.290
	<u>72.081.090.147</u>	<u>130.311.475.035</u>
v) Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty Cổ phần Cát Lái - Đông Sài Gòn	8.376.115.400	-
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	8.269.796.713	-
Công ty TNHH Một thành viên Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn	472.582.400	1.881.932.853
	<u>17.118.494.513</u>	<u>1.881.932.853</u>
vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15(a))		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	10.799.042.243	13.399.222.938
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	2.328.975.409	1.638.148.064
	<u>13.128.017.652</u>	<u>15.037.371.002</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
vii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 15(b))		
Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu Tân Cảng	20.750.000.000	20.750.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành	6.000.000.000	-
	<u>26.750.000.000</u>	<u>20.750.000.000</u>

32 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

(a) Nhóm công ty là bên đi thuê

Nhóm công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	193.242.480.291	208.242.874.250
Từ 1 đến 5 năm	82.662.134.084	97.985.966.740
Trên 5 năm	6.471.036.000	5.933.268.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>282.375.650.375</u>	<u>312.162.108.990</u>

(b) Nhóm công ty là bên cho thuê

Nhóm công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	74.072.998.568	73.897.998.222
Từ 1 đến 5 năm	25.100.116.378	21.408.503.772
Trên 5 năm	26.418.939.000	22.280.290.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	<u>125.592.053.946</u>	<u>117.586.791.994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ GIAO NHẬN VẬN TẢI XÉP DỠ TÂN CẢNG

Mẫu số B 09 – DN/HN


Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023.



Nguyễn Xuân Tân
Người lập



Phạm Thị Thu Hà
Kế toán trưởng



Lê Văn Cường
Giám đốc